



qǔ zhèng

取证

verb-object phrase · to collect evidence

Example Sentences

jǐng chá zhèng zài xiàn chǎng qǔ zhèng

警察正在现场取证。

The police are collecting evidence at the scene.

Qǔ zhèng guò chéng xū yào fēi cháng zǐ xì

取证过程需要非常仔细。

The evidence collection process needs to be very careful.

Trace each character, then write the word on your own.

取	取	取	取	取	取	取	取	取	取	取
证	证	证	证	证	证	证	证	证	证	证